

Số: 1824/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 26 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**  
**đến năm 2030 huyện Phú Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 377/NQ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua các nội dung do các sở, ngành tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 625/TTr-STNMT ngày 19/12/2024), đề nghị của UBND huyện Phú Hòa (tại Tờ trình số 266/TTr-UBND ngày 16/12/2024, Báo cáo số 338/BC-UBND ngày 03/7/2024; Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 09/9/2024) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 02/TB-HĐTĐ ngày 04/7/2024), Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Hòa.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023		Diện tích Điều chỉnh QH SDD đến năm 2030			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	Loại đất		25.697,59	100	-	-	25.697,59	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.193,17	82,47	20.045	0,59	20.045,59	78,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023		Diện tích Điều chỉnh QH SDD đến năm 2030			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.223,52	24,22	5.216	0	5.216,00	20,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.849,72	22,76	5.201	0	5.201,00	20,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.095,44	12,05		2.910,19	2.910,19	11,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,94	0,68	1.962	0	1.962,00	7,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.906,13	7,42	1.600	0	1.600,00	6,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-			0	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.785,18	38,08	7.054	0	7.054,00	27,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,15	0,01		3,15	3,15	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		0	0	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,81	0,01		1.300,25	1.300,25	5,06
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.417,85</b>	<b>13,3</b>	<b>4.974</b>	<b>-</b>	<b>4.974,00</b>	<b>19,36</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,46	0,34	434	0	434,00	1,69
2.2	Đất an ninh	CAN	4,65	0,02	12	0	12,00	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	0	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,04	0,09	48	0	48,00	0,19
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,68	0,03	151	0	151,00	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,84	0,43	219	0	219,00	0,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,88	0	1	0	1,00	0,0039
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,09	0,12		315,78	315,78	1,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.314,18	5,11	1.892	0	1.892,00	7,36
-	Đất giao thông	DGT	501,62	1,95	776	0	776,00	3,02
-	Đất thủy lợi	DTL	228,27	0,89		256,05	256,05	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,53	0,01	9	0	9,00	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,38	0,02	10	0	10,00	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,87	0,19	55	0	55,00	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,62	0,03	24	0	24,00	0,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	261,57	1,02	449	0	449,00	1,75
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,92	0	2	0	2,00	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-			0	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,61	0,04	19	0	19,00	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SĐĐ năm 2023		Diện tích Điều chỉnh QH SĐĐ đến năm 2030			
			Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	11	0	11,00	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	0,05	12	0	12,00	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	210,37	0,82	232	0	232,00	0,90
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	18,1	0,07		28,1	28,10	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-			-	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,59	0,03		8,85	8,85	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-			-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,89	0,03		10,63	10,63	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	0		74,25	74,25	0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	559,71	2,18	724	0	724,00	2,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,6	0,19	159	0	159,00	0,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,36	0,04	23	0	23,00	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54	0,01	3	0	3,00	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-			-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,77	0,03		5,73	5,73	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.193,16	4,64		892,56	892,56	3,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,55	0,02		9,05	9,05	0,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-		-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.086,57</b>	<b>4,23</b>	<b>678</b>	<b>0</b>	<b>678</b>	<b>2,64</b>

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.626,04</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	617,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	540,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,69
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	789,51
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2.359,85</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	10,88
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.348,97
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>7,48</b>

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>209,19</b>
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	209,19
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>199,38</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,26
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,50
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	119,86
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	63,01
-	Đất giao thông	DGT	19,71
-	Đất thủy lợi	DTL	2,71
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	35,81
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,98
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,80

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Hòa.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phú Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

**1. UBND huyện Phú Hòa:**

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; chịu trách nhiệm hoàn toàn nội dung trình phê duyệt về quy mô, địa điểm, diện tích các công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**2. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Phú Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Phú Hòa cho UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phú Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg<sub>24.02.157</sub>.



**Hồ Thị Nguyên Thảo**



**Biểu 01**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHÚ HÒA**  
*(Kèm theo Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Phú Hòa	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Quang Nam	Xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Trị	Xã Hòa An	Xã Hòa Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=7+...+15	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>25.697,59</b>	<b>0</b>	<b>25.697,59</b>	<b>1.464,07</b>	<b>5.409,44</b>	<b>4.168,19</b>	<b>1.266,48</b>	<b>3.632,64</b>	<b>5.054,11</b>	<b>1.595,23</b>	<b>1.365,77</b>	<b>1.741,66</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.045</b>	<b>0,59</b>	<b>20.045,59</b>	<b>729,23</b>	<b>4.747,23</b>	<b>3.241,38</b>	<b>1.135,99</b>	<b>2.995,92</b>	<b>4.300,92</b>	<b>1.107,23</b>	<b>674,42</b>	<b>1.113,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.216	0,00	5.216,00	182,29	48,40	526,19	359,50	856,73	928,14	988,12	455,51	871,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.201</i>	<i>0,00</i>	<i>5.201,00</i>	<i>182,29</i>	<i>48,40</i>	<i>526,19</i>	<i>359,50</i>	<i>856,73</i>	<i>913,14</i>	<i>988,12</i>	<i>455,51</i>	<i>871,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2.910,19	2.910,19	181,64	1.483,13	271,39	49,21	211,34	140,76	119,03	214,04	239,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.962	0,00	1.962,00	84,00	198,92	141,61	470,00	888,08	173,77	0,08	4,80	0,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.600	0,00	1.600,00	-	1.118,77	271,00	-	138,42	71,81	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.054	0,00	7.054,00	281,30	1.678,81	1.971,30	255,20	798,42	2.068,97	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3,15	3,15	-	-	0,10	2,08	0,74	0,02	-	0,07	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.300,25	1.300,25	-	219,20	59,79	-	102,19	917,45	-	-	1,62
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.974</b>	<b>0,00</b>	<b>4.974,00</b>	<b>691,34</b>	<b>615,48</b>	<b>670,42</b>	<b>130,42</b>	<b>631,99</b>	<b>597,30</b>	<b>483,71</b>	<b>651,58</b>	<b>501,76</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	434	0,00	434,00	80,59	-	28,99	-	306,55	14,11	3,76	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	12	0,00	12,00	2,51	1,22	0,11	0,10	0,17	0,20	0,17	2,36	5,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48	0,00	48,00	25,50	15,68	-	-	-	-	-	6,82	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151	0,00	151,00	13,08	0,11	73,68	0,65	0,51	10,00	4,11	28,20	20,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	219	0,00	219,00	8,81	2,13	9,07	1,79	20,12	136,66	7,16	23,07	10,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	0,00	1,00	-	-	0,03	-	-	0,97	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		315,78	315,78	50,00	-	114,05	-	59,00	-	30,00	4,76	57,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.892	0,00	1.892,00	200,49	404,62	136,45	77,70	140,45	265,64	277,70	231,24	157,71
-	Đất giao thông	DGT	776	0,00	776,00	128,52	72,99	64,83	27,91	62,19	77,82	101,81	158,20	81,73
-	Đất thủy lợi	DTL		256,05	256,05	24,61	35,47	24,28	12,41	32,28	40,68	22,10	30,73	33,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	0,00	9,00	5,23	0,25	0,23	0,46	0,37	0,66	1,39	0,11	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10	0,00	10,00	7,90	0,15	0,14	0,13	0,13	0,37	0,33	0,69	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55	0,00	55,00	6,87	2,59	4,42	5,33	3,57	3,98	11,02	12,35	4,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24	0,00	24,00	0,74	0,92	0,35	1,15	4,93	1,19	10,40	1,39	2,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	449	0,00	449,00	2,75	283,63	0,04	0,61	1,80	90,58	69,34	0,20	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	0,00	2,00	1,54	0,05	0,09	0,05	0,03	0,06	0,02	0,10	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19	0,00	19,00	4,58	-	-	-	1,83	3,04	8,19	-	1,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11	0,00	11,00	4,20	-	1,00	-	-	5,80	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12	0,00	12,00	0,82	-	2,58	0,64	1,86	1,25	0,99	2,31	1,55
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232	0,00	232,00	11,73	7,66	37,63	27,82	31,00	11,36	50,56	24,74	29,50

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT Phú Hòa	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Quang Nam	Xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Trị	Xã Hòa An	Xã Hòa Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=7+...+15	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		28,10	28,10	-	-	-	-	-	28,10	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH		8,85	8,85	1,00	0,91	0,86	1,19	0,46	0,75	1,55	0,42	1,71
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		10,63	10,63	1,03	1,90	0,51	0,14	0,57	1,95	0,36	1,74	2,43
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		74,25	74,25	14,34	3,40	-	0,30	2,85	6,51	21,48	22,46	2,91
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	724	0,00	724,00	-	46,60	54,57	39,29	86,08	81,87	118,79	178,55	118,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	159	0,00	159,00	159,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23	0,00	23,00	7,64	0,46	0,45	0,60	0,35	11,74	0,39	0,77	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	0,00	3,00	1,68	-	-	-	-	-	-	1,32	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		5,73	5,73	0,36	0,01	0,41	0,11	0,47	1,99	0,12	0,97	1,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		892,56	892,56	121,81	139,35	248,18	9,74	14,87	65,66	19,67	148,70	124,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		9,05	9,05	4,50	-	3,92	-	-	-	-	0,62	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	678	0,00	678,00	43,50	46,73	256,39	0,07	4,73	155,89	4,29	39,77	126,63





**Biểu 02**  
**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN PHÚ HÒA**  
*(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 26 / 12 /2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phú Hòa	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Quang Nam	Xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Trị	Xã Hòa An	Xã Hòa Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.626,04</b>	<b>309,04</b>	<b>90,36</b>	<b>154,49</b>	<b>31,92</b>	<b>394,88</b>	<b>248,60</b>	<b>131,00</b>	<b>209,81</b>	<b>55,94</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	617,30	194,63	3,80	38,75	17,88	31,20	78,72	78,10	122,23	51,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>540,56</i>	<i>194,25</i>	<i>1,10</i>	<i>38,75</i>	<i>15,38</i>	<i>26,20</i>	<i>12,56</i>	<i>78,10</i>	<i>122,23</i>	<i>51,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,00	15,72	36,60	6,99	3,76	11,72	31,16	7,52	87,58	3,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,54	-	-	-	-	0,85	6,69	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,69	-	6,66	-	-	0,01	0,02	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	789,51	98,69	43,30	108,75	10,28	351,10	132,01	45,38	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2.359,85</b>	<b>119,03</b>	<b>106,14</b>	<b>249,49</b>	<b>479,86</b>	<b>945,85</b>	<b>459,48</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	10,88	-	-	-	-	-	10,88	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.348,97	119,03	106,14	249,49	479,86	945,85	448,60	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>7,48</b>	<b>0,23</b>	<b>0,08</b>	<b>0,71</b>	<b>-</b>	<b>0,05</b>	<b>0,05</b>	<b>1,01</b>	<b>4,08</b>	<b>1,27</b>



## Biểu 03

## DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN PHÚ HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phú Hòa	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Định Tây	Xã Hòa Định Đông	Xã Hòa Quang Nam	Xã Hòa Quang Bắc	Xã Hòa Trị	Xã Hòa An	Xã Hòa Thắng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>209,19</b>	-	-	-	-	-	<b>209,19</b>	-	-	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	209,19	-	-	-	-	-	209,19	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>199,38</b>	<b>0,10</b>	<b>0,20</b>	<b>46,81</b>	-	<b>1,75</b>	<b>12,12</b>	<b>72,23</b>	<b>16,36</b>	<b>49,81</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,26	-	-	6,26	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,50	-	-	-	-	-	8,50	-	-	-
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	119,86	-	-	40,05	-	-	-	30,00	-	49,81
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	63,01	0,10	0,20	0,50	-	-	3,62	42,23	16,36	-
-	Đất giao thông	DGT	19,71	0,10	0,20	0,50	-	-	3,62	1,64	13,65	-
-	Đất thủy lợi	DTL	2,71	-	-	-	-	-	-	-	2,71	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	35,81	-	-	-	-	-	-	35,81	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,98	-	-	-	-	-	-	1,98	-	-
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,80	-	-	-	-	-	-	2,80	-	-